

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/DS-PT

Ngày 09-02-2026

V/v: *Tranh chấp đòi lại giấy chứng  
nhận quyền sử dụng đất; tranh chấp  
hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

***-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Thương.

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Chí Công; bà Võ Thị Hồng Thu.

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:*** Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 200/2025/TLPT-DS ngày 06-10-2025 về “*Tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2025/DS-ST ngày 15-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 333/2025/QĐ-PT ngày 30-12-2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2026/QĐ-PT ngày 19-01-2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị N, căn cước công dân số: 035170008513; địa chỉ: Thôn K, xã I, tỉnh Gia Lai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc B, là Luật sư của Công ty TNHH - Chi nhánh G thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: E N, phường A, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trương Thanh H, căn cước công dân số: 035175006273; và ông Trần Văn H1, căn cước công dân số: 035071007387; cùng địa chỉ: Thôn K, xã I, tỉnh Gia Lai.

2.2. Bà Nguyễn Thị T, căn cước công dân số: 001176054601; và ông Trịnh Đình T1, căn cước công dân số: 038071038470; cùng địa chỉ: H H, thôn K, xã I, tỉnh Gia Lai.

Ông T1 uỷ quyền cho bà T tham gia tố tụng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị L, căn cước công dân số: 035180004431; địa chỉ: Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đều có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **1. Tóm tắt nội dung trình bày của đương sự:**

*-Nguyên đơn bà Đinh Thị N trình bày:* Khoảng tháng 9-2024, bà Đinh Thị L (em ruột bà N) đưa ra nhiều lý do cần tiền cùng đầu tư làm ăn với một người đàn ông quen biết trên mạng xã hội, để thuyết phục bà N cho bà L vay tiền. Vì tin tưởng bà L nên bà N đã đồng ý cho bà L mượn 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên bà N, để bà L đem đi thế chấp vay tiền. Việc bà N cho bà L mượn GCNQSDĐ không có giấy tờ, cũng không có thỏa thuận gì, bà L nói chỉ mượn khoảng từ 3 đến 4 ngày sẽ trả lại. Sau đó, bà L đem GCNQSDĐ thế chấp để vay tiền, bà N có biết và đi cùng, cụ thể: Lần 1, thế chấp 01 GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị T, ông Trịnh Đình T1, vay 200 triệu đồng; lần 2, thế chấp 01 GCNQSDĐ chồng bà T, ông T1 vay 100 triệu đồng; lần 3, thế chấp 01 GCNQSDĐ cho bà Trương Thanh H, ông Trần Văn H1 vay 150 triệu đồng. Tuy nhiên, trước đó bà L đã vay tiền của vợ chồng bà H, ông H1 nhiều lần nên khi cho bà L vay 150 triệu đồng và nhận thế chấp GCNQSDĐ của bà N thì bà H viết giấy ghi GCNQSDĐ thế chấp để đảm bảo cho tất cả các khoản vay trước đó của bà L là 650 triệu đồng. Tất cả các lần thế chấp GCNQSDĐ nêu trên đều không lập hợp đồng, không có công chứng, chứng thực, không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Mục đích thế chấp GCNQSDĐ là để làm tin và bảo đảm cho việc trả nợ. Bà L trực vay tiền và nhận tiền vay. Bà N xác nhận có ký vào giấy vay tiền với tư cách là người làm chứng và người cho mượn GCNQSDĐ thế chấp, bảo lãnh cho các khoản vay của bà L. Số tiền vay đều được chuyển vào tài khoản cá nhân của bà L hoặc bà L trực tiếp nhận bằng tiền mặt. Bà L cho rằng bà N cùng tham gia chơi đầu tư trên mạng với bà L, cùng đứng ra vay tiền và sử dụng chung tiền vay với bà L là không đúng. Toàn bộ khoản tiền bà L mượn GCNQSDĐ của bà N để thế chấp vay là khoản nợ riêng của bà L nên bà N không có trách nhiệm phải liên đới trả nợ cùng bà L. Bà Đinh Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

-Buộc bà Trương Thanh H, ông Trần Văn H1 phải trả lại 01 bản chính GCNQSDĐ số AE 114522 do UBND huyện I cấp ngày 21-6-2006 cho ông Hoàng T2, bà Châu Thị M, được đăng ký biến động sang tên chuyển nhượng cho bà Đinh Thị N vào ngày 01-11-2023.

-Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Trịnh Đình T1 phải trả lại bản chính 02 GCNQSDĐ, cụ thể: GCNQSDĐ số BE 564850 do UBND huyện I cấp ngày 09/9/2011 cho hộ bà Đinh Thị N, ông Đinh Văn H2, được đăng ký biến động để thừa kế, sang tên cho bà Đinh Thị N vào ngày 07-11-2023; và GCNQSDĐ số BV 704947 do UBND huyện I cấp ngày 15-9-2014 cho hộ ông Đinh Văn H2, bà Đinh Thị N, được đăng ký biến động để thừa kế, sang tên cho bà Đinh Thị N vào ngày 07-11-2023.

Bà N không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H, ông H1 về việc buộc bà N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung cùng bà L.

*Bị đơn bà Trương Thanh H, ông Trần Văn H1 cùng thống nhất trình bày:* Bà H, ông H1 xác định đã cho bà Đinh Thị L vay 03 lần tiền, cụ thể: Ngày 21-8-2024, một mình bà L đến vay số tiền 100 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền, hẹn đến ngày 21-10-2024 sẽ trả gốc và lãi; ngày 01-9-2024, bà L đi cùng bà Đinh Thị N đến vay số tiền 400 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền, hẹn đến ngày 21-10-2024 sẽ trả gốc và lãi, bà N ký xác nhận là người làm chứng; ngày 02-9-2024, bà L đi cùng bà N đến vay thêm số tiền 150 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền, hẹn trong thời hạn 01 tháng sẽ trả gốc và lãi, lần này bà N có giao 01 bản gốc GCNQSDĐ số AE 114522 do UBND huyện I cấp ngày 21-6-2006 cho bà Châu Thị M và ông Hoàng T2 (được đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Đinh Thị N vào ngày 01-11-2023) cho vợ chồng ông, bà giữ để làm tin, bảo đảm cho tất cả các khoản vay của bà L là 650 triệu đồng. Việc nhận thế chấp GCNQSDĐ nêu trên không lập hợp đồng, không có công chứng, chứng thực và không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Ngày 10-01-2025, bà L đã trả được 100 triệu đồng (trong đó, tiền gốc 90 triệu đồng cho khoản vay 100 triệu đồng vào ngày 21/8/2024 và 10 triệu đồng là trả lãi suất cho tất cả các khoản vay). Hiện nay bà L còn nợ số tiền gốc 560 triệu đồng và tiền lãi theo thỏa thuận. Bà H, ông H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị N về việc buộc vợ chồng ông, bà phải trả lại 01 bản chính GCNQSDĐ số AE 114522.

Bà H, ông H1 có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập buộc nguyên đơn bà Đinh Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Đinh Thị L phải liên đới trả số tiền gốc đã vay còn nợ là 560 triệu đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng tính từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu bà N và bà L tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc cho đến khi trả hết nợ. Sau khi bà N, bà L trả đủ tiền gốc và lãi nêu trên thì bà H, ông H1 sẽ trả lại GCNQSDĐ cho bà N.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà T xác định không cho bà Đinh Thị L vay tiền mà cho bà Đinh Thị N vay tiền 02 lần, cụ thể: Lần thứ nhất, ngày 30-10-2024 bà N và bà L đến nhà bà T vay 200 triệu đồng, bà N trực tiếp đặt vấn đề hỏi vay tiền của bà T, mục đích vay tiền là để mua xe cho con, thời hạn khoảng nửa tháng, chậm nhất là 01 tháng sẽ trả, lãi suất 1,6%/tháng, bà N có thể chấp cho bà T 01 GCNQSDĐ gốc đứng tên bà N. Bà T đồng ý cho bà N vay số tiền nêu trên và nói bà N cung cấp số tài khoản cá nhân để bà T chuyển tiền vay thì bà N nói không sử dụng số tài khoản, bà N nói bà T chuyển tiền vào tài khoản của bà L là em gái bà N cũng được nên bà T đã chuyển tiền cho bà N vay thông qua số tài khoản của bà L. Lần thứ hai, khoảng 02 ngày sau, bà N và bà L đến nhà bà T vay 100 triệu đồng, bà N trực tiếp đặt vấn đề hỏi vay tiền của bà T, lý do để mua xe cho con; lần vay này, bà N cũng thế chấp cho bà T 01 GCNQSDĐ gốc đứng tên bà N; thời hạn vay và lãi suất vẫn thỏa thuận như lần trước và chuyển vào tài khoản của bà L. Tổng số tiền bà T đã cho bà N vay là 300 triệu đồng và hiện bà T đang giữ của bà N 02 bản chính GCNQSDĐ là: GCNQSDĐ số BE 564850 do UBND huyện I cấp ngày 09-9-2011 cho hộ bà Đinh Thị N,

ông Đinh Văn H2, được đăng ký biến động để thừa kế, sang tên cho bà Đinh Thị N vào ngày 07-11-2023; và GCNQSDĐ số BV 704947 do UBND huyện I cấp ngày 15-9-2014 cho hộ ông Đinh Văn H2, bà Đinh Thị N, được đăng ký biến động để thừa kế, sang tên cho bà Đinh Thị N vào ngày 07-11-2023 như bà N trình bày là đúng. Việc nhận thế chấp các GCNQSDĐ nêu trên không lập hợp đồng, không có công chứng, chứng thực và không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Các lần vay tiền đều có bà L đi cùng và chứng kiến sự việc. Do tin tưởng nên bà T không viết giấy tờ gì, chỉ có bà L em bà N làm chứng.

Bà T, ông T1 không đồng ý trả lại 02 bản chính GCNQSDĐ đất nêu trên cho bà N. Khi nào bà N trả đủ tiền gốc và tiền lãi đã vay thì bà T trả lại 02 GCNQSDĐ cho bà N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L trình bày:* Bà L và bà N là hai chị em ruột. Tháng 9-2024, bà L có tham gia chơi đầu tư tài chính trên mạng xã hội, do thiếu tiền nên có hỏi vay tiền bà N, sau đó rủ bà N cùng tham gia chơi chung. Để có tiền cùng tham gia chơi chung thì bà L và bà N có thoả thuận dùng các GCNQSDĐ đứng tên bà N để thế chấp cho người khác vay tiền. Bà L không mượn 03 GCNQSDĐ của bà N để thế chấp vay tiền như bà N trình bày. Bà N không có tiền mặt để đóng khi tham gia đầu tư trên mạng xã hội thì tự bà N đem các GCNQSDĐ của mình đi thế chấp cho bà H, ông H1 và bà T, ông T1 để vay tiền. Bà N và bà L thế chấp 02 GCNQSDĐ cho bà T, ông T1 để vay 300 triệu đồng và thế chấp 01 GCNQSDĐ cho bà H, ông H1 để vay 650 triệu đồng. Khoản vay của bà H, ông H1 và khoản vay của bà T, ông T1 là khoản vay chung của bà L và bà N nên cả hai phải cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

Bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc bà H, ông H1, bà T, ông T1 phải trả lại GCNQSDĐ, vì các GCNQSDĐ này được bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay chung của bà N và bà L.

Đối với yêu cầu độc lập và yêu cầu phản tố của bị đơn là bà H, ông H1 yêu cầu bà N và bà L cùng có trách nhiệm trả nợ đối với các khoản tiền đã vay chung như trên thì bà L đồng ý và không có ý kiến gì.

**2. Kết quả giải quyết của Tòa án sơ thẩm:** Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2025/DS-ST ngày 15-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai đã căn cứ vào các khoản 2, 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều: 91, 92, 96, 147, 227, 228, 235, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều: 116, 117, 118, 119, 274, 275, 280, 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều: 24, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị N.

Buộc bị đơn bà Trương Thanh H, ông Trần Văn H1 phải trả lại cho bà Đinh Thị N 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 114522 do UBND huyện I cấp ngày 21/6/2006 cho ông Hoàng T2, bà Châu Thị M, được

đăng ký biến động sang tên chuyển nhượng cho bà Đinh Thị N vào ngày 01/11/2023.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Trịnh Đình T1 phải trả lại cho bà Đinh Thị N 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 564850 do UBND huyện I cấp ngày 09/9/2011 cho hộ bà Đinh Thị N, ông Đinh Văn H2, được đăng ký biến động để thừa kế, sang tên cho bà Đinh Thị N vào ngày 07/11/2023 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 704947 do UBND huyện I cấp ngày 15/9/2014 cho hộ ông Đinh Văn H2, bà Đinh Thị N, được đăng ký biến động để thừa kế, sang tên cho bà Đinh Thị N vào ngày 07/11/2023.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bị đơn bà Trương Thanh H, ông Trần Văn H1 đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L. Buộc bà Đinh Thị L phải trả cho bà Trương Thanh H, ông Trần Văn H1 tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 15-8-2025 là: 619.011.000 đồng, trong đó nợ gốc 560.000.000 đồng và nợ lãi 59.011.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thanh toán, quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

### **3. Kháng cáo:**

Ngày 27-8-2025, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc bà Nguyễn Thị T, ông Trịnh Đình T1 phải trả lại cho bà Đinh Thị N 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **4. Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bà N không rút yêu cầu khởi kiện. Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị N về việc buộc bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Đình T1 phải trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện bà Đinh Thị L đã 02 lần vay 300 triệu đồng của bà T, ông T1. Khi vay tiền có bà Đinh Thị N đi cùng và bà N đã thế chấp cho bà T 02 bản chính GCNQSDĐ là: GCNQSDĐ số BE 564850 do UBND huyện I cấp ngày 09-9-2011 cho hộ bà Đinh Thị N, ông Đinh Văn H2, được đăng ký biến động để thừa kế, sang tên cho bà Đinh Thị N vào ngày 07-11-2023; và GCNQSDĐ số BV 704947 do UBND huyện I cấp ngày 15-9-2014 cho hộ ông Đinh Văn H2, bà Đinh Thị N, được đăng ký biến động để thừa kế, sang tên cho bà Đinh Thị N vào ngày 07-11-2023. Việc nhận thế chấp các GCNQSDĐ nêu trên không lập hợp đồng, không có công chứng, chứng thực và không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Bà N đã thế chấp 02 GCNQSDĐ cho bà T là có thật và được các bên thống nhất thừa nhận nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

2.2. Bà T khẳng định không cho bà Đinh Thị L vay tiền mà chỉ cho bà Đinh Thị N vay 02 lần tiền với tổng số tiền 300.000.000 đồng, đang nhận thế chấp của bà N 02 bản chính GCNQSDĐ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, khi nào bà N trả hết nợ gốc và lãi thì sẽ trả lại 02 GCNQSDĐ cho bà N. Nhưng bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng bà T có cho bà N vay số tiền 300.000.000 đồng. Tham gia tố tụng, bà L khẳng định có vay chung số tiền nêu trên với bà N, nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, không được bà N thừa nhận. Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích cho bà T, ông T1 biết quy định của pháp luật về quyền được yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn, nhưng bà T, ông T1 không thực hiện quyền đó của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết khoản nợ bà T đưa ra, là đúng pháp luật.

2.3. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Đinh Thị N với bà Nguyễn Thị T, ông Trịnh Đình T1 đều không lập hợp đồng, không được công chứng, chứng thực và không thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm là vi phạm các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 117 Bộ luật Dân sự nên không có hiệu lực, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà T, ông T1 phải trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là bà Nguyễn Thị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

-Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2025/DS-ST ngày 15-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

-Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0001923 ngày 27-8-2025 của Thị hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 12-Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 12-Gia Lai;
- Lưu VT, Toà DS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Thường**